SƠ LƯỢC VỀ CHẾ ĐỊNH THẨM PHÁN Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2015[1]

NGÔ CƯỜNG
Nguyên Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế TANDTC

I. CHẾ ĐỊNH THẨM PHÁN TỪ NĂM 1945 ĐẾN TRƯỚC NĂM 1960

1. Đào tạo luật cơ bản

1.1. Trước tháng 8-1945: Ngày 16/5/1906, toàn quyền Paul Beau đã ký Nghị định số 1514a, thành lập Trường Đại học Đông Dương. Đại học Đông Dương gồm có 5 trường thành viên là: Trường Luật và Hành chính, Trường Khoa học (gồm các ngành Toán, Vật lý, Hóa học và Sinh vật), Trường Y khoa, Trường Xây dựng và Trường Văn khoa (gồm các môn ngôn ngữ và văn học cổ Phương Đông, lịch sử và địa lý Pháp và các nước Viễn Đông, lịch sử triết học và nghệ thuật...). Tháng 10/1907, Trường Đại học Đông Dương đã khai giảng khóa học đầu tiên.

Với sự hoạt động của Trường Đại học Đông Dương, Việt Nam đã có một mô hình giáo dục đào tạo đại học hiện đại. Những người tốt nghiệp Trường Luật và Hành chính được phân bổ vào các Tòa án và chính quyền thuộc địa lúc đó.

1.2. Sau Cách mạng tháng 8-1945: Ngay sau khi đất nước giành được độc lập, Chính phủ đã quyết định ngày 15/11/1945 khai giảng tại Hà Nội Trường Đại học Việt Nam, bao gồm 5 ban: Y khoa, Khoa học, Văn học, Chính trị xã hội và Mỹ thuật.

- Ngày 9/01/1946, Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục đã ra Nghị định thay đổi Điều 6 Nghị định số 151-NĐ ngày 5/11/1945 với quy định như sau:

"Riêng về niên học 1945 - 1946 mở tại Trường Đại học Hà Nội một lớp dành cho những sinh viên đương học dở dang năm thứ hai Trường Luật khoa Đại học cũ.

Lớp ấy chia ra làm hai chuyên khoa dạy những môn sau này:

I – Công pháp chuyên khoa
1) Tài chính công
2) Tài chính tư
3) Quốc tế công pháp
4) Quốc tế tư pháp
5) Luật thương mại và hàng hải
6) Sinh ngữ (Anh)
II – Tư pháp chuyên khoa
1) Dân luật
2) Hình luật
3) Luật tố tụng
4) Quốc tế tư pháp
5) Luật thương mại và hàng hải

Những môn quốc tế tư pháp và luật thương mại và hàng hải dạy chung cho sinh viên cả hai chuyên khoa.

Những sinh viên đã ghi tên vào lớp đặc biệt Chính trị xã hội có thể chọn một trong hai chuyên khoa nói trên, theo chí hướng của mình.

Cuối năm học sẽ mở một kỳ thi tốt nghiệp có thi viết và vấn đáp về những môn đã dạy. Những sinh viên trúng tuyển kỳ sát hạch ấy sẽ được cấp bằng tốt nghiệp đặc biệt chính trị xã hội cao đẳng học, trong đó sẽ ghi môn chuyên khoa của sinh viên theo học. Bằng ấy có giá trị tương đương với bằng luật khoa cử nhân trong chế độ cũ"...

Tiếp đó, ngày 11/10/1946, Chính phủ ra Sắc lệnh số 197 mở tại Trường Đại học một Ban Pháp lý học. Điều thứ nhất của Sắc lệnh quy định: *"Kể từ niên khóa 1946-1947, mở tại Trường Đại học Việt Nam một Ban Pháp lý học".*

Chúng tôi không tìm được tài liệu về hoạt

[1] Không bao gồm chế định Thẩm phán của chính quyền Sài Gòn và cũng không bao hàm các quy định về Thẩm phán Tòa án quân sự.

động của Ban Pháp lý học, có thể là Ban chưa kịp chiêu sinh, vì ngày 19/12/1946 kháng chiến toàn quốc bùng nổ, các Trường Đại học đều phải sơ tán, một số trường phải thu hẹp quy mô đào tạo hoặc ngừng hoạt động.

- Năm 1948, Trường Đại học pháp lý được thành lập. (Mặc dù chúng tôi không tìm thấy Nghị định về việc thành lập Trường Đại học pháp lý, nhưng dựa vào các Nghị định có liên quan đã ban hành thì có thể khẳng định Trường đã được thành lập vào năm này[2]).

Tuy nhiên, năm 1949, Trường Đại học pháp lý đã bị giải thể[3]. Điều đó cũng có nghĩa là, việc đào tạo luật cơ bản đã không được thực hiện.

- Ngày 12/8/1948, Bộ Tư pháp ban hành Nghị định số 63/MT lập tại mỗi liên khu một lớp huấn luyện Thẩm phán sơ cấp.

Theo đó, mỗi khóa học có thời gian là 3 tháng, các Thẩm phán sơ cấp đều bắt buộc phải lần lượt theo học.

Chương trình học bao gồm các môn sau đây: Tổ chức tư pháp Việt Nam (10 giờ); Dân luật (30 giờ); Dân sự và thương sự tố tụng (20 giờ); Hình luật (40 giờ); Phạm pháp học (30 giờ); Hình sự tố tụng (25 giờ); Công pháp cương yếu (30 giờ); Luật lao động Việt Nam (5 giờ); Tư pháp thực hành (mỗi tuần một ngày được thực hành tại các Hội đồng phúc án, Tòa án đệ nhị cấp hay sơ cấp gần trường, dưới sự hướng dẫn của một Thẩm phán đệ nhị cấp về cách điều tra, xét các hồ sơ và làm án); Chính trị (12 giờ); và môn học không bắt buộc (do các học viên làm thuyết trình về tài chính, kinh tế, pháp y học).

Như vậy, sau Cách mạng tháng 8-1945, giáo dục đại học tiếp tục được thực hiện trên chương trình thời Pháp thuộc nhưng Trường Đại học Luật bị bỏ hẳn, thay vào đó là Ban Pháp lý học (ngày 11/10/1946). Tháng 12/1946, toàn quốc kháng chiến, các Trường Đại học phải sơ tán, việc giáo dục đại học luật cũng chưa thực hiện được, đến năm 1948, Trường Đại học pháp lý được thành lập tại Ba Vì, nhưng đến năm 1949 thì dừng hoạt động. Như vậy, từ sau tháng 8/1945 đến trước năm 1960, đào tạo luật cơ bản đã tạm thời bị dừng lại.

2. Bổ nhiệm Thẩm phán

2.1. Tiêu chuẩn bổ nhiệm Thẩm phán

2.1.1. Theo Sắc lệnh số 13 ngày 24/01/1946

Trong thời gian ngắn sau khi giành được độc lập, Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ban hành Sắc lệnh số 13 ngày 24/01/1946 quy định về tổ chức các Tòa án và các ngạch Thẩm phán. Tờ trình của Bộ Tư pháp về Sắc lệnh có đoạn viết:

"Tuyển bổ vào ngạch tư pháp sau này sẽ khó khăn để gây cho ngạch ấy một uy tín được tôn trọng. Nhưng bây giờ, cách tuyển bổ phải rộng rãi hơn vì thiếu người; tuy thế không phải là không thận trọng, bởi vì, thà không có Thẩm phán, còn hơn có người mà vô tài, vô hạnh. Khi lập một hạng người có quyền xét xử và làm tội người khác, bản bộ thấy rõ trách nhiệm đối với nội trị và cả đối với ngoại giao nữa. Bản bộ không quên rằng, người ngoại quốc, khi tới một nước, trước khi hoạt động về kinh tế hay làm một việc gì, vẫn tự hỏi luật lệ và Thẩm phán ở nước ấy có đủ minh bạch và công bằng để đảm bảo cho họ không?".

Sắc lệnh đã đặt ra hai ngạch Thẩm phán: Ngạch sơ cấp và ngạch đệ nhị cấp (Điều thứ 48).

Ngạch Thẩm phán đệ nhị cấp bao gồm bảy hạng, ngạch Thẩm phán sơ cấp bao gồm năm hạng (Điều thứ 52).

Như đã nêu trong Tờ trình, Sắc lệnh đã quy định điều kiện để được bổ nhiệm Thẩm phán *về sau này* và điều kiện hiện tại *phải rộng rãi hơn vì thiếu người* (tuyển bổ tạm thời).

a) Về sau này, điều kiện được bổ làm Thẩm phán được quy định như sau:

---

[2] Nghị định số 379-NĐ ngày 15/6/1949 ấn định các bài thi sát hạch lên lớp và tốt nghiệp tại Trường Đại học pháp lý niên khóa 1948-1949 và Nghị định số 308-NĐ ngày 15/6/1949 ấn định các khóa thi sát hạch lên lớp và tốt nghiệp Trường Đại học pháp lý niên khóa 1948-1949 và Nghị định số 434-NĐ ngày 7/7/1949 thêm một bài thi viết về kỳ thi sát hạch năm thứ nhất Trường Đại học pháp lý.

[3] Vũ Đình Hòe - Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh - NXB Văn hóa - Thông tin, Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2001, tr. 206.

Điều thứ 53 quy định điều kiện chung để được bổ nhiệm Thẩm phán là:

- Có quốc tịch Việt Nam;
- Hạnh kiểm tốt;
- Chưa can án bao giờ.

Điều thứ 54 quy định để có thể được bổ nhiệm làm Thẩm phán sơ cấp (hạng năm), người đó phải ít nhất 21 tuổi, có bằng tú tài và trúng tuyển một kỳ thi.

Người có bằng Luật khoa tú tài (tức là có hai phần cử nhân) có thể bổ thẳng vào hạng ba không phải thi. Nếu có bằng Luật khoa cử nhân, thì có thể bổ thẳng vào hạng nhất.

Điều thứ 55 quy định để có thể được bổ nhiệm làm Thẩm phán đệ nhị cấp (hạng bảy), phải ít nhất 24 tuổi, có bằng Luật khoa cử nhân và trúng tuyển một kỳ thi.

Những Thẩm phán sơ cấp hạng nhất, tuy không có bằng Cử nhân luật, cũng có thể dự kỳ thi để lên ngạch Thẩm phán đệ nhị cấp, song, chỉ tuyển những người ấy vào một phần năm số khuyết.

b) Điều kiện tạm thời để được bổ nhiệm làm Thẩm phán được quy định như sau:

Điều thứ 59 quy định có thể được bổ dụng làm Thẩm phán sơ cấp nếu đủ điều kiện chung quy định ở Điều thứ 53 và phải ít nhất 21 tuổi:

- Các người đã tốt nghiệp năm thứ nhất trường Luật, khoa Đại học (một phần Cử nhân luật)
- Các Tham tá lục sự;
- Các Tham tá thông ngôn ngạch tư pháp;
- Các quan lại cũ đã từng làm Thẩm phán;
- Các Lục sự Tòa nam án Đệ nhị cấp cũ;
- Các Viên chức ngạch trung đẳng có bằng cao đẳng tiểu học mà đã làm chuyên môn về Tư pháp được 5 năm;
- Các người có bằng tú tài;
- Các Viên chức ngạch cao đẳng không chuyên môn về tư pháp.

Nếu cần sẽ mở một kỳ thi hay những lớp huấn luyện chuyên môn để bổ khuyết học vấn của các Thẩm phán ngạch này.

- Ngoài những người nói trên, các Thẩm phán sơ cấp sẽ tuyển trong những người đã qua một trường "Tư pháp" do Nghị định Bộ trưởng Bộ Tư pháp tổ chức (Điều thứ 60).

Điều thứ 61 quy định có thể được bổ dụng làm Thẩm phán đệ nhị cấp nếu đủ điều kiện chung quy định ở Điều thứ 53 và phải ít nhất 21 tuổi:

- Các người có bằng Luật khoa cử nhân;
- Các người tốt nghiệp trường Pháp chính; trường Cao đẳng cũ hay có bằng Luật học Đông Dương mà đã làm việc nhà nước ít nhất là 5 năm.
- Các Tham tá lục sự đã làm việc được 5 năm;
- Các quan lại cũ có bằng Tú tài mà đã từng làm Thẩm phán trong 5 năm;
- Các Tham tá thông ngôn và các Lục sự Tòa Nam án Đệ nhị cấp đã làm việc được 10 năm.

2.1.2. Trong cải cách tư pháp năm 1950

Ngày 22/5/1950, Chính phủ đã ban hành Sắc lệnh số 85-SL về cải cách bộ máy tư pháp và luật tố tụng.

Thực hiện cải cách bộ máy tư pháp, ngày 17/11/1950, Chính phủ ban hành Sắc lệnh 158/SL quy định việc bổ dụng cán bộ công nông vào ngạch Thẩm phán và thăng bổ các Thẩm phán Tòa án nhân dân (TAND) huyện lên TAND tỉnh. Tờ trình của liên Bộ (Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp) về Sắc lệnh này có nêu: *"Liên Bộ chúng tôi xét Sắc lệnh số 13[4] làm trở ngại việc tuyển bổ những cán bộ công nông có thể phụ trách được những Tòa án quan trọng vào ngạch Thẩm phán"*.

Điều 1 Sắc lệnh này quy định: *"Những cán bộ công nông có thành tích, kinh nghiệm có thể được bổ vào một ngạch Thẩm phán thích đáng theo đề nghị của một hội đồng tuyển trạch"*.

Với quy định này, những người có thể được bổ nhiệm làm Thẩm phán không đòi hỏi có bằng cấp về luật học.

2.1.3. Sắc lệnh 149/SL ngày 12/4/1953

Thực hiện nhiệm vụ phản phong của cách mạng dân tộc dân chủ, Chính phủ đã ban hành Sắc lệnh 149/SL ngày 12/4/1953 thành lập TAND đặc biệt ở những vùng phát động quần chúng để cải cách ruộng đất. Nhiệm vụ của các TAND đặc biệt là trừng trị những kẻ phản cách mạng,

[4] Sắc lệnh số 13 ngày 24/01/1946.

THƯ VIỆN TP. CẦN THƠ

cường hào gian ác, những kẻ chống lại hoặc phá hoại chính sách cải cách ruộng đất; xét xử những vụ tranh chấp về tài sản, ruộng đất có liên quan đến các vụ án trên; xét xử những vụ tranh cãi về phân định thành phần giai cấp.

Các Thẩm phán của các TAND đặc biệt chủ yếu là trung, bần, cố nông, trong đó có cán bộ chính trị làm chủ chốt. Một nửa số Thẩm phán do Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh lựa chọn, một nửa do Nông hội huyện cử ra. Khi làm xong nhiệm vụ thì TAND đặc biệt giải tán.

2.2. Cách thức bổ nhiệm Thẩm phán

2.2.1. Việc bổ nhiệm Thẩm phán theo quy định của Sắc lệnh 13 ngày 24-01-1946

Điều thứ 56 và Điều thứ 57 Sắc lệnh quy định cách thức bổ nhiệm Thẩm phán về sau này như sau: Một Hội đồng do Bộ trưởng Bộ Tư pháp cử sẽ xét hạnh kiểm và năng lực những người xin làm Thẩm phán. Danh sách những người được ứng thi hay được bổ dụng thẳng sẽ do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ấn định theo lời đề nghị của Hội đồng.

Các Thẩm phán đệ nhị cấp sẽ do một Sắc lệnh của Chủ tịch nước bổ nhiệm, còn các Thẩm phán sơ cấp sẽ do Nghị định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm.

Điều thứ 62 và Điều thứ 63 quy định cách thức tạm thời bổ nhiệm Thẩm phán như sau: Một Hội đồng gồm các hội viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp cử sau khi hỏi ý kiến Hội đồng Chính phủ, sẽ xét các đơn xin vào ngạch Thẩm phán và lập danh sách những người đáng được bổ. Danh sách ấy sẽ mang ra Hội đồng Chính phủ duyệt y.

Một Hội đồng xét về phương diện chuyên môn, do Bộ trưởng Bộ Tư pháp cử sau khi hỏi ý kiến Hội đồng Chính phủ, sẽ ấn định phẩm trật và nơi làm việc của các Thẩm phán được bổ dụng.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp sẽ theo quyết nghị của Hội đồng mà ra nghị định bổ nhiệm.

Căn cứ Điều thứ 62 của Sắc lệnh số 13 ngày 24/01/1946, ngày 31/01/1946, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ra Nghị định thành lập Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán gồm 5 thành viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp làm Chủ tịch.

Căn cứ Điều thứ 63 của Sắc lệnh số 13 ngày 24/01/1946, ngày 22-02-1946, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ra Nghị định thành lập Hội đồng ấn định phẩm trật và nơi làm việc của các Thẩm phán được bổ dụng, cũng gồm 5 thành viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp làm Chủ tịch.

Như vậy, trong thời gian này, việc tuyển chọn và bổ nhiệm Thẩm phán được thực hiện theo cách thức tạm thời chứ chưa thực hiện theo cách thức chính thức (cách thức như Sắc lệnh số 13 ngày 24/01/1946 gọi là ***"Về sau này"***).

Ngày 16/4/1946, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành một Nghị định đầu tiên bổ nhiệm 59 Thẩm phán ngạch đệ nhị cấp. Và ngày 30/4/1946, các Thẩm phán mới được bổ nhiệm đã làm lễ tuyên thệ tại phòng xử án của Tòa thượng thẩm Hà Nội (trụ sở Tòa án nhân dân tối cao ở 48 Lý Thường Kiệt, Hà Nội ngày nay) với sự chứng kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tiếp theo đó, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành các nghị định bổ nhiệm các Thẩm phán sơ cấp.

2.2.2. Việc bổ nhiệm Thẩm phán sau cải cách tư pháp 1950

Theo quy định tại Sắc lệnh 158/SL ngày 17/11/1950 thì việc tuyển chọn cán bộ công nông làm Thẩm phán và "thăng bổ" Thẩm phán TAND huyện lên Thẩm phán TAND tỉnh sẽ do "Hội đồng tuyển trạch" thực hiện. Hội đồng này gồm:

- Bộ trưởng Bộ Tư pháp hay người đại diện làm Chủ tịch;
- Một đại biểu Bộ Nội vụ;
- Một Thẩm phán do Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ định;
- Hai đại biểu do các đoàn thể công nông đề cử.

Như vậy, thành phần Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán theo Sắc lệnh này khác nhiều so với thành phần Hội đồng theo Nghị định ngày 31/01/1946 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Cụ thể là cố vấn Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Bộ trưởng Bộ Công nông không tham gia Hội đồng nữa mà thay vào đó là một Thẩm phán và hai đại biểu đoàn thể.

Và theo tinh thần của Sắc lệnh này, thì việc bổ nhiệm Thẩm phán vẫn theo ***cách thức tạm thời*** như quy định tại Sắc lệnh số 13 ngày 24/01/1946, tức là, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra nghị định bổ nhiệm.

3. Kỷ luật, cách chức Thẩm phán

3.1. Kỷ luật, cách chức Thẩm phán theo Sắc lệnh số 13 ngày 24/01/1946

Tiết thứ Tư Chương thứ hai của Sắc lệnh bao gồm 10 điều đã quy định về nghĩa vụ của Thẩm phán, như: Không được từ chối việc xét xử vô căn cứ, không được tự đặt ra luật để xử, phải giữ gìn đức tính thanh liêm "một đức tính thiêng liêng của Thẩm phán", trong đời tư cũng như trong công việc phải cư xử đúng mực, biết tự trọng để "giữ thanh danh và phẩm cách một vị quan tòa"...

Tiết thứ Năm Chương thứ hai về kỷ luật của Sắc lệnh đã quy định về các Hội đồng kỷ luật xem xét việc kỷ luật đối với Thẩm phán ở các ngạch khác nhau có lỗi vi phạm các nghĩa vụ của người Thẩm phán.

Trong trường hợp một Thẩm phán sơ cấp phạm lỗi nặng về kỷ luật, việc xem xét kỷ luật sẽ do một Hội đồng kỷ luật do Chánh nhất Tòa thượng thẩm làm Chủ tịch. Các thành viên của Hội đồng gồm:

- Chưởng lý Tòa thượng thẩm (hay Phó Chưởng lý thay mặt);
- Một Hội thẩm Tòa thượng thẩm;
- Một Chánh án Tòa đệ nhị cấp hạng nhất;
- Một Biện lý Tòa đệ nhị cấp hạng nhất;
- Hai Thẩm phán ngang chức với viên Thẩm phán bị xem xét kỷ luật.

Hội đồng sẽ họp kín ra quyết định sau khi nghe tờ trình của Chưởng lý và của viên Thẩm phán vi phạm kỷ luật.

Trường hợp một Thẩm phán đệ nhị cấp phạm lỗi nặng, việc xem xét kỷ luật sẽ do Hội đồng kỷ luật gồm có tất cả các Thẩm phán xử án và Thẩm phán buộc tội trong Tòa thượng thẩm cùng một Chánh án và một Biện lý Tòa đệ nhị cấp do ông Chánh án thứ nhất Tòa thượng thẩm cử ra.

Nếu Thẩm phán phạm lỗi là Chánh nhất hay Chưởng lý Tòa thượng thẩm thì sẽ do Hội đồng Chính phủ xem xét kỷ luật.

Điều thứ 102 Sắc lệnh quy định: "*Các Hội đồng kỷ luật nói trên có thể quyết định cách trừng phạt sau này, theo thứ tự nặng, nhẹ:*

1, Khiển trách không.

2, Khiển trách ghi vào lý lịch.

3, Đổi vì kỷ luật.

4, Tạm huyền chức và trừ nửa hay cả lương.

5, Bắt buộc phải về hưu trí.

6, Cách chức".

3.2. Kỷ luật, cách chức Thẩm phán trong thời kỳ kháng chiến

Sau ngày toàn quốc kháng chiến 19/12/1946, Bộ Tư pháp đã ra Thông lệnh số 12/NV-CT ngày 29/12/1946 về tổ chức tư pháp trong tình thế đặc biệt. Theo đó, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ủy quyền cho Giám đốc Tư pháp khu "trông coi việc tư pháp trong khu".

Tiếp theo, Bộ Tư pháp ra Nghị định số 23-DB ngày 13/02/1947 "ấn định các thể lệ về việc cử người thay tạm thời, thuyên chuyển, cho nghỉ giả hạn không lương, huyền chức và cách chức các Thẩm phán cùng các nhân viên phụ thuộc" và Thông tư số 693 ngày 25/9/1947 "ấn định mối tương quan giữa Ủy ban kháng chiến, Ủy ban hành chính và cơ quan tư pháp", theo đó, Giám đốc Tư pháp khu sẽ cùng Ủy ban kháng chiến khu quyết định việc "tuyển bổ, thuyên chuyển, trừng phạt về hành chính các Thẩm phán và nhân viên phụ thuộc".

Như vậy, với quy định này, các Tòa án địa phương đã gần như trở thành "một cơ quan chuyên môn" thuộc sự quản lý của Ủy ban hành chính. Và về sau, các Ủy ban nhân dân đã coi Tòa án địa phương là "cơ quan cấp dưới" của mình.

II. CHẾ ĐỊNH THẨM PHÁN TỪ NĂM 1960 ĐẾN NĂM 1992

1. Đào tạo luật cơ bản

Trong thời gian từ năm 1960 đến năm 1980, nước ta chưa có Trường Đại học luật, do đó, năm 1960, Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) đã thành lập Trường Cán bộ Tòa án, thời gian ban đầu, các giảng viên luật từ Liên Xô đã sang giảng bài cho một số cán bộ để trở thành giảng viên của Trường. Với số giảng viên do Liên Xô

đào tạo, từ năm 1960 đến năm 1980, Trường Cán bộ Tòa án tại Hà Nội đã đào tạo được gần 4000 cán bộ Tòa án có trình độ pháp lý cơ bản.

Năm 1976, Khoa Pháp lý Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội được thành lập. Năm 1979, Trường Đại học Pháp lý Hà Nội được thành lập (Quyết định số 405/CP ngày 10/11/1979) trên cơ sở hợp nhất khoa Pháp lý của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và Trường Cao đẳng Pháp lý của Ủy ban Pháp chế của Chính phủ. Năm 1982, Trường Cao đẳng cũng được nhập vào Trường Đại học Pháp lý (sau đổi tên là Trường Đại học Luật Hà Nội).

2. Bổ nhiệm Thẩm phán

Ngày 14/7/1960, Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa khóa II, kỳ họp thứ nhất đã thông qua Luật Tổ chức Tòa án nhân dân (Luật TCTAND). Luật quy định: *"Các Tòa án nhân dân thực hành chế độ Thẩm phán bầu"* (Điều 5), công dân có quyền bầu cử và ứng cử từ 23 tuổi trở lên có thể được bầu làm Thẩm phán (Điều 25), Thẩm phán TAND địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra và bãi miễn; nhiệm kỳ của Thẩm phán TAND cấp tỉnh là 4 năm, của cấp huyện là 3 năm.

Như vậy, thay vì bổ nhiệm Thẩm phán như trước đó, từ năm 1960 ở nước ta thực hiện chế độ "bầu" Thẩm phán. Luật TCTAND năm 1960 cũng không quy định về tiêu chuẩn chuyên môn cần thiết để được bầu làm Thẩm phán, mà chỉ quy định công dân từ 23 tuổi trở lên có quyền bầu cử và ứng cử (tức không phải là người mất trí, bị Tòa án hoặc pháp luật tước quyền bầu cử và ứng cử) thì có thể được bầu làm Thẩm phán. Tuy nhiên, trên thực tế, các Thẩm phán đều phải trải qua học tập nghiệp vụ tại Trường Cán bộ Tòa án.

Ngày 03/7/1981, Quốc hội thông qua Luật TCTAND thay thế Luật TCTAND năm 1960, vẫn giữ nguyên "chế độ bầu cử Thẩm phán", nhưng có bổ sung điều kiện có thể được bầu làm Thẩm phán là "có kiến thức pháp lý cần thiết, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa" (Điều 40).

3. Kỷ luật, cách chức Thẩm phán

Luật TCTAND năm 1960 và năm 1981 đều không quy định về nghĩa vụ của Thẩm phán và các hình thức kỷ luật Thẩm phán. Do vậy, có thể hiểu rằng, việc xem xét kỷ luật, bãi miễn Thẩm phán là dựa trên những quy định chung về kỷ luật đối với cán bộ, viên chức cơ quan nhà nước.

III. CHẾ ĐỊNH THẨM PHÁN TỪ NĂM 1993 ĐẾN NĂM 2014

1. Tuyển chọn và bổ nhiệm Thẩm phán

1.1. Theo Luật TCTAND năm 1992 và Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm TAND năm 1993

Luật TCTAND năm 1992 quy định: *"Chế độ bổ nhiệm Thẩm phán được thực hiện đối với các Tòa án các cấp"* (Điều 3). Về tiêu chuẩn có thể được bổ nhiệm làm Thẩm phán được quy định là: *"Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, có phẩm chất, đạo đức tốt, có kiến thức pháp lý, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán..."*. Tiêu chuẩn cụ thể của Thẩm phán của mỗi cấp Tòa án, thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định (Điều 37).

Ngày 14/5/1993, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua ***Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm TAND***. Như vậy, sau Sắc lệnh số 13 ngày 24/01/1946, đây là văn bản pháp luật đầu tiên quy định về tiêu chuẩn, thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức Thẩm phán.

Tuyển chọn Thẩm phán:

Tiêu chuẩn chung để có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán là: Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, có phẩm chất, đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có kiến thức pháp lý, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, có trình độ cao đẳng Tòa án hoặc Đại học Luật.

Ngày 14/5/1993, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 37/NQ-UBTVQH9

quy định đối với những Thẩm phán đương nhiệm chưa có trình độ cao đẳng Tòa án hoặc đại học Luật vẫn có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm lại làm Thẩm phán, nhưng phải học tập để đạt trình độ đại học Luật. Những người chưa là Thẩm phán để có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán thì phải có trình độ chuyên môn như quy định của Pháp lệnh. Thông tư liên ngành TANDTC - Bộ Tư pháp số 05/TTLN ngày 15/10/1993 hướng dẫn thực hiện một số quy định của Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm TAND cũng nêu rõ: "Kể từ ngày 15/8/1993 để có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán phải có đầy đủ tiêu chuẩn mà Pháp lệnh quy định".

Những người có đủ các tiêu chuẩn này, nếu:

- Có thời gian làm công tác pháp luật từ 8 năm trở lên, có năng lực xét xử các vụ án thuộc thẩm quyền của TANDTC theo quy định của pháp luật tố tụng thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán TANDTC.

- Có thời gian làm công tác pháp luật từ 6 năm trở lên, có năng lực xét xử các vụ án thuộc thẩm quyền của TAND cấp tỉnh theo quy định của pháp luật tố tụng thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán TAND cấp tỉnh.

- Có thời gian làm công tác pháp luật từ 4 năm trở lên, có năng lực xét xử các vụ án thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện theo quy định của pháp luật tố tụng thì có thể được bổ nhiệm làm Thẩm phán TAND cấp huyện.

Thủ tục tuyển chọn Thẩm phán:

Các Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán (Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán TANDTC, Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán TAND cấp tỉnh, Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán TAND cấp huyện), sẽ tuyển chọn người đủ tiêu chuẩn làm Thẩm phán trình Chủ tịch nước bổ nhiệm.

1.2. Theo Luật TCTAND và Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm TAND năm 2002

Ngày 02/4/2002, Quốc hội đã thông qua Luật TCTAND thay thế Luật TCTAND 1992. Và ngày 04/10/2002, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm TAND thay thế Pháp lệnh năm 1993. Luật và Pháp lệnh này đã quy định về tiêu chuẩn để được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán và thủ tục bổ nhiệm Thẩm phán như sau:

+ Tiêu chuẩn chung để có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán được sửa đổi, bổ sung là "có trình độ cử nhân Luật và được đào tạo về nghiệp vụ xét xử" thay thế cho tiêu chuẩn "có trình độ cao đẳng Tòa án hoặc đại học Luật" (Điều 37 Luật TCTAND, Điều 5 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm TAND).

Ngoài tiêu chuẩn chung nêu trên, tiêu chuẩn cụ thể để được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án mỗi cấp được quy định như sau:

- Để được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán TANDTC phải đã là Thẩm phán TAND cấp tỉnh ít nhất là 5 năm hoặc đã có thời gian làm công tác pháp luật từ 15 năm trở lên.

- Để được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán TAND cấp tỉnh phải là Thẩm phán TAND cấp huyện ít nhất là 5 năm hoặc đã có thời gian làm công tác pháp luật từ 10 năm trở lên.

- Để được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán TAND cấp huyện phải có thời gian làm công tác pháp luật từ 4 năm trở lên.

- Ngoài ra, trong trường hợp cần thiết, người chưa có đủ thời gian làm Thẩm phán TAND cấp dưới hoặc chưa có đủ thời gian làm công tác pháp luật cũng có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán.

+ Chế độ bổ nhiệm Thẩm phán vẫn được thực hiện đối với các Tòa án các cấp nhưng có sự thay đổi là Chủ tịch nước chỉ bổ nhiệm Thẩm phán TANDTC còn Thẩm phán các Tòa án địa phương do Chánh án TANDTC bổ nhiệm.

Thủ tục tuyển chọn Thẩm phán cũng được thực hiện bởi các Hội đồng tuyển chọn như quy định tại Pháp lệnh năm 1993. Tuy nhiên, để hoạt động tuyển chọn Thẩm phán thuận lợi hơn, TANDTC đã ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán (ban hành kèm theo Quyết định số 46/QĐ-TCCB ngày 02/4/2003) và cùng Bộ Quốc phòng, Bộ Nội

vụ ban hành Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-TANDTC-BQP-BNV ngày 20/10/2011 hướng dẫn thi hành một số quy định của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm TAND; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm TAND.

1.3. Theo Luật TCTAND năm 2014

Ngày 24/11/2014, Quốc hội đã thông qua Luật TCTAND mới (Luật TCTAND 2014) thay thế Luật TCTAND 2002, Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm TAND 2011. Theo đó, hệ thống TAND đã thay đổi một cách căn bản, bao gồm 4 cấp Tòa án: TANDTC; TAND cấp cao; TAND cấp tỉnh; TAND cấp huyện. Do vậy, Thẩm phán TAND bao gồm: Thẩm phán TANDTC, Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp.

+ Tiêu chuẩn chung để có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán thì ngoài việc có trình độ cử nhân Luật trở lên, đã được đào tạo nghiệp vụ xét xử, có thời gian công tác pháp luật, còn phải trúng tuyển kỳ thi tuyển chọn hoặc nâng ngạch Thẩm phán, trừ việc được tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán TANDTC. Cụ thể như sau:

- Để được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán sơ cấp phải có thời gian làm công tác pháp luật từ 5 năm trở lên, đã trúng tuyển kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán sơ cấp.

- Để được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán trung cấp phải đã là Thẩm phán sơ cấp từ đủ 5 năm trở lên, đã trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch Thẩm phán trung cấp. Người chưa là Thẩm phán sơ cấp cũng có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán trung cấp nếu đã có thời gian làm công tác pháp luật từ 13 năm trở lên, đã trúng tuyển vào kỳ thi tuyển chọn vào ngạch Thẩm phán trung cấp.

- Để được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán cao cấp phải đã là Thẩm phán trung cấp từ đủ 5 năm trở lên, đã trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch Thẩm phán cao cấp. Người chưa là Thẩm phán trung cấp cũng có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán cao cấp nếu đã có thời gian làm công tác pháp luật từ 18 năm trở lên, đã trúng tuyển vào kỳ thi tuyển chọn vào ngạch Thẩm phán cao cấp.

- Để được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán TANDTC phải đã là Thẩm phán cao cấp từ đủ 5 năm trở lên, không phải thi.

(Ở đây xin không nêu những trường hợp đặc biệt có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm vào các ngạch Thẩm phán).

+ Về thủ tục tuyển chọn Thẩm phán:

Để thực hiện việc tuyển chọn Thẩm phán, Luật TCTAND 2014 đã quy định về "Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia" và "Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán sơ cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán cao cấp".

- Ngày 14/5/2015, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ra Nghị quyết ban hành "Quy chế hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia".

- Ngày 03/02/2016, Chánh án TANDTC đã ra Thông tư số 02/2016/TT-TANDTC ban hành "Quy chế thi tuyển chọn Thẩm phán sơ cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán cao cấp" và Thông tư số 03/2016/TT-TANDTC ban hành "Quy chế hoạt động của Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán sơ cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán cao cấp".

Các Hội đồng này có trách nhiệm tổ chức thi tuyển Thẩm phán, thi nâng ngạch Thẩm phán và tổ chức tuyển chọn để đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán.

* Có thể thấy, tiêu chuẩn để có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán theo Luật TCTAND năm 2014 là khắt khe so với các chế định Thẩm phán trên thế giới: Thẩm phán ở các quốc gia theo truyền thống thông luật chủ yếu được tuyển chọn từ các luật sư hành nghề, họ không phải trải qua một kỳ thi tuyển chọn nào nữa. Còn đối với các quốc gia theo truyền thống luật dân sự thì những người đã tốt nghiệp "đào tạo tư pháp" (như "đào tạo nghiệp vụ xét xử" ở Việt Nam) thì sẽ được bổ nhiệm làm Thẩm phán mà không

phải trải qua một kỳ thi nào nữa; hoặc ở một số quốc gia khác như Trung Quốc, Nga không tổ chức "đào tạo nghiệp vụ xét xử" thì chỉ cần thi đỗ kỳ thi tuyển chức danh Thẩm phán là có thể được bổ nhiệm làm Thẩm phán.

Về vấn đề này, chúng tôi cho rằng, cán bộ, công chức đã tốt nghiệp khóa đào tạo nghiệp vụ xét xử và "có năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án" thì không cần phải "trúng tuyển kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán" nữa, còn nếu đặt ra kỳ thi này thì nên bỏ việc "đào tạo nghiệp vụ xét xử" để tránh lãng phí nhân lực, vật lực.

+ Thủ tục bổ nhiệm Thẩm phán:

- Đối với Thẩm phán TANDTC: Người được Hội đồng tuyển chọn, giám sát quốc gia tuyển chọn làm Thẩm phán TANDTC sẽ được Chánh án TANDTC trình Quốc hội phê chuẩn; sau khi được Quốc hội phê chuẩn, Chánh án TANDTC sẽ trình Chủ tịch nước ra quyết định bổ nhiệm.

- Đối với các ngạch Thẩm phán cao cấp, trung cấp, sơ cấp: Sau khi được Hội đồng tuyển chọn và giám sát quốc gia tuyển chọn, Chánh án TANDTC sẽ trình Chủ tịch nước ra quyết định bổ nhiệm.

2. Kỷ luật, cách chức Thẩm phán

2.1. Theo Luật TCTAND năm 1992 và Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm TAND năm 1993

Luật TCTAND năm 1992 không quy định về những hành vi vi phạm kỷ luật của Thẩm phán.

Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm TAND năm 1993 (Pháp lệnh) cũng chỉ quy định khái quát là: Thẩm phán chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ sai phạm và hậu quả mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 5). Và những nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán được quy định ở Chương 2 của Pháp lệnh được hiểu là những nhiệm vụ, quyền hạn được quy định ở các bộ luật tố tụng; duy nhất một hoạt động ngoài lĩnh vực nghề nghiệp được quy định tại Điều 11 là "Thẩm phán không được tiến hành các hoạt động kinh doanh hoặc các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật".

Theo Pháp lệnh thì các Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán có nhiệm vụ xem xét những trường hợp Thẩm phán vi phạm kỷ luật không còn đủ tiêu chuẩn làm Thẩm phán và trình Chủ tịch nước cách chức. Một trong những tiêu chuẩn của Thẩm phán được quy định tại Điều 4 của Pháp lệnh là "có phẩm chất, đạo đức tốt". Thông tư liên ngành số 05/TTLT ngày 15/10/1993 của TANDTC, Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số quy định của Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm TAND đã hướng dẫn những người sau đây được coi là không đủ tiêu chuẩn "có phẩm chất, đạo đức tốt":

- Người đã bị kết án về tội cố ý, không phụ thuộc vào việc đã được xóa án tích hay chưa được xóa án tích;

- Người đã bị kết án về tội vô ý, nhưng chưa được xóa án;

- Người có hành vi vi phạm kỷ luật, vi phạm đạo đức gây ảnh hưởng xấu hoặc mất uy tín trong quần chúng, nhân dân;

- Người có người thân thích, ruột thịt như cha, mẹ, vợ, chồng, con cùng sống chung trong gia đình mà họ có những việc làm vi phạm pháp luật nghiêm trọng, có hệ thống.

Ngoài những vấn đề nêu trên, các Thẩm phán còn phải thực hiện nghĩa vụ của người Đảng viên Đảng Cộng sản, của người cán bộ, công chức. Nếu vi phạm, cũng sẽ bị coi là vi phạm kỷ luật.

Như vậy, nếu Thẩm phán vi phạm những quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, về tiêu chuẩn của Thẩm phán theo quy định của Pháp lệnh, cũng như vi phạm những quy định về nghĩa vụ của người Đảng viên, người cán bộ, công chức thì sẽ bị Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán xem xét kỷ luật.

2.2. Theo Luật TCTAND và Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm TAND năm 2002

Cũng như Luật TCTAND năm 1992, Luật TCTAND năm 2002 không quy định về những hành vi vi phạm kỷ luật của Thẩm phán.

So với Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm TAND năm 1993 (Pháp lệnh 1993), Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm TAND năm 2002 (Pháp lệnh 2002) đã quy định rõ hơn những việc Thẩm phán không được làm và những hành vi vi phạm kỷ luật của Thẩm phán. Điều 15 Pháp lệnh 2002 quy định Thẩm phán không được làm những việc sau đây:

"1. Những việc mà pháp luật quy định cán bộ, công chức không được làm;

2. Tư vấn cho bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác làm cho việc giải quyết vụ án hoặc những việc khác không đúng quy định của pháp luật;

3. Can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết vụ án hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm giải quyết vụ án;

4. Đem hồ sơ vụ án hoặc tài liệu trong hồ sơ vụ án ra khỏi cơ quan, nếu không vì nhiệm vụ được giao hoặc không được sự đồng ý của người có thẩm quyền;

5. Tiếp bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác trong vụ án mà mình có thẩm quyền giải quyết ngoài nơi quy định."

Điều 30 Pháp lệnh 2002 quy định những hành vi vi phạm kỷ luật của Thẩm phán như sau:

"1. Thẩm phán đương nhiên bị mất chức danh Thẩm phán khi bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

2. Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, Thẩm phán có thể bị cách chức chức danh Thẩm phán khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm trong công tác xét xử, giải quyết những việc thuộc thẩm quyền của Tòa án;

b) Vi phạm quy định tại Điều 15 của Pháp lệnh này;

c) Bị kỷ luật bằng hình thức cách chức chức vụ quản lý đang đảm nhiệm theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

d) Vi phạm về phẩm chất, đạo đức;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật khác".

Ngày 18/9/2008, Chánh án TANDTC ban hành Quyết định số 1253/2008/QĐ-TANDTC về Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức ngành TAND; trong đó quy định về những quy tắc ứng xử chung, ứng xử trong giải quyết các vụ án, ứng xử trong việc tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo, ứng xử trong phòng, chống tham nhũng, ứng xử tại cơ quan, đơn vị, nơi cư trú, trong gia đình...

Những quy định trên đã quy định Thẩm phán phải thực hiện đúng bổn phận của người cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và những yêu cầu riêng đối với cán bộ, công chức Tòa án nói chung và đối với Thẩm phán nói riêng. Thẩm phán vi phạm những quy định này sẽ bị xem xét kỷ luật, bao gồm cả kỷ luật Đảng (theo Điều lệ Đảng) và kỷ luật hành chính (theo Luật Cán bộ, công chức). Theo đó, khi Thẩm phán có một trong các hành vi quy định tại khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh 2002 sẽ bị xem xét về kỷ luật Đảng, tiếp đó Hội đồng kỷ luật (theo pháp luật về cán bộ, công chức) sẽ xem xét và quyết định hình thức kỷ luật đối với Thẩm phán, nếu thấy vi phạm của Thẩm phán là nghiêm trọng, Hội đồng kỷ luật sẽ chuyển hồ sơ cho người có thẩm quyền trình Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán xem xét việc cách chức chức danh Thẩm phán.

Ngoài quy định tại Pháp lệnh 2002, TAND còn có một quy định về trách nhiệm của Thẩm phán trong công tác xét xử, cụ thể là nếu Thẩm phán có số án bị hủy vượt quá 1,16% hoặc số án bị sửa vượt quá 4,20% so với số án Thẩm phán đã xét xử trong năm, thì Thẩm phán có thể bị "tạm dừng" chức danh Thẩm phán hoặc có thể không được bổ nhiệm lại Thẩm phán. Thực tế, đây là một hình thức kỷ luật rất nghiêm khắc đối với Thẩm phán mặc dù không chính thức được quy định là một hình thức kỷ luật.

2.3. Theo Luật TCTAND năm 2014

Điều 77 Luật TCTAND năm 2014 giữ nguyên quy định về "Những việc Thẩm phán không được làm" của Điều 15 Pháp lệnh 2002 (chỉ bỏ từ *bị can* ở khoản 5).

Điều 82 về "Cách chức Thẩm phán", bỏ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh 2002 và thay vào đó là quy định "d. Vi phạm quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp Thẩm phán". Tuy nhiên, Tòa án Việt Nam lại chưa có Bộ quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp Thẩm phán.

IV. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

1. Về đào tạo nguồn bổ nhiệm Thẩm phán

Thực tiễn hiện nay chúng tôi thấy rằng, những ứng viên Thẩm phán, phần lớn đã công tác một số năm ở Tòa án phải trải qua một khoá học đào tạo nghiệp vụ xét xử, sau khi tốt nghiệp còn phải thi đỗ kỳ thi tuyển chức danh Thẩm phán mới có thể được bổ nhiệm làm Thẩm phán. Chúng tôi cho rằng, quy trình này là không hợp lý, gây lãng phí nguồn nhân lực. Vì vậy, chúng tôi đề xuất nên bỏ chương trình đào tạo nghiệp vụ xét xử như hiện nay mà chỉ tổ chức kỳ thi tuyển chọn chức danh Thẩm phán, sau khi trúng tuyển kỳ thi này và được bổ nhiệm làm Thẩm phán sẽ phải học lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán mới.

2. Về kỷ luật Thẩm phán

Luật TCTAND năm 2014 chỉ quy định về việc cách chức Thẩm phán mà không quy định về các hình thức kỷ luật khác. Theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (Điều 78) thì các hình thức kỷ luật cán bộ bao gồm:

- Khiển trách;
- Cảnh cáo;
- Cách chức;
- Bãi nhiệm.

Các Thẩm phán cũng là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, Điều lệ Đảng khoá XII (Điều 35) quy định các hình thức kỷ luật đối với Đảng viên vi phạm kỷ luật bao gồm:

- Khiển trách;
- Cảnh cáo;
- Cách chức;
- Khai trừ.

Chúng tôi cho rằng, ngoài trình tự, thủ tục xem xét để đề nghị miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán được quy định tại Nghị quyết số 929/2015/UBTVQH13, cần quy định về trình tự, thủ tục xem xét các hình thức kỷ luật khác đối với Thẩm phán, bảo đảm kết hợp hài hòa giữa quy định của Điều lệ Đảng, Luật Cán bộ, công chức và Luật TCTAND.

Ngày 19/6/2017, Chánh án TANDTC đã ban hành Quyết định số 120/QĐ-TANDTC "Quy định xử lý trách nhiệm người giữ chức danh tư pháp trong TAND". Theo Quyết định này, nếu Thẩm phán "có hành vi vi phạm do thiếu trách nhiệm hoặc vi phạm trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao nhưng chưa đến mức phải xử lý kỷ luật" thì có thể bị xử lý trách nhiệm bằng các hình thức sau đây:

- Kiểm điểm trước cơ quan, đơn vị;
- Tạm dừng thực hiện nhiệm vụ được giao;
- Bố trí làm công việc khác;
- Chưa xem xét đề nghị bổ nhiệm lại Thẩm phán;
- Không xem xét đề nghị bổ nhiệm lại Thẩm phán.

Có thể thấy, các hình thức "xử lý trách nhiệm" này là nghiêm khắc, chúng tôi cho rằng, đây là các hình thức kỷ luật được gọi khác đi.

Vì vậy, chúng tôi đề xuất, Việt Nam cần nghiên cứu quy định lại một cách rõ ràng những căn cứ, những hình thức kỷ luật Thẩm phán, cũng như một thủ tục xét kỷ luật Thẩm phán theo những nguyên tắc quốc tế.

3. Về đạo đức tư pháp

Trong những năm gần đây, "đạo đức tư pháp" đã trở thành mối quan tâm lớn trên toàn thế giới, các quốc gia đều nhận thấy tính cấp thiết của việc xây dựng đội ngũ Thẩm phán trong sạch, không tham nhũng. Vì vậy, rất nhiều quốc gia đã ban hành các Bộ quy tắc ứng xử tư pháp.

Chúng tôi cho rằng, Việt Nam cần sớm tranh thủ sự hỗ trợ của UNODC để soạn thảo và ban hành Bộ quy tắc ứng xử cho mình. ❑